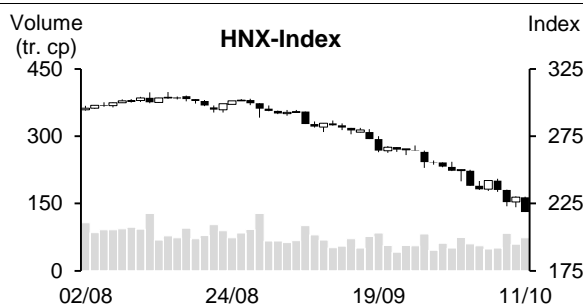
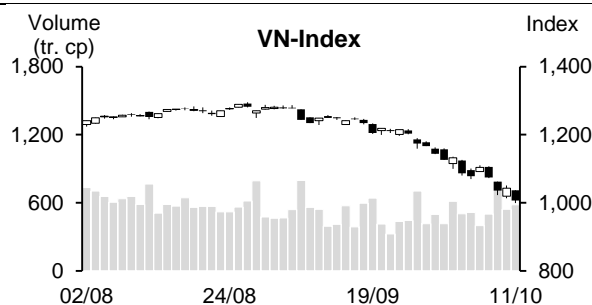


11/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,006.20	-3.48%	1,001.68	-3.59%	218.78	-4.82%
Tổng KLGD (tr. cp)	672.10	-3.01%	247.31	18.35%	78.41	27.81%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	580.91	7.16%	201.00	12.68%	73.90	24.18%
TB 20 phiên (tr. cp)	514.07	13.00%	135.50	48.34%	62.06	19.08%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,874.32	-14.49%	6,013.98	12.48%	1,179.02	19.04%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,423.49	5.74%	4,678.17	11.73%	1,121.31	18.06%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,030.60	-5.50%	3,774.57	23.94%	1,160.99	-3.42%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	46	9%	1	3%	37	16%
Số mã giảm	435	84%	28	93%	171	72%
Số mã đứng giá	37	7%	1	3%	30	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường vẫn tiếp tục công cuộc dò đáy trong phiên giao dịch ngày thứ ba. Làn sóng bán tháo ồ ạt diễn ra ngay từ phiên sáng và đẩy mạnh hơn về cuối phiên với tâm điểm là nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Những lùm xùm liên quan đến vụ phát hành trái phiếu trái phép của Vạn Thịnh Phát mới đây tiếp tục tác động tiêu cực diễn biến giá cổ phiếu của nhóm ngân hàng, bất động sản. Trong khi đó, những nhóm ngành tăng tốt trong phiên hôm qua như dầu khí, thép cũng đã bắt đầu có sự phân hóa và một số mã đã đảo chiều giảm mạnh vào cuối phiên như HPG, PVD, PLX. Tình trạng bán tháo diễn ra trên diện rộng đã khiến VN-Index có thời điểm thủng mốc tâm lý 1,000 điểm. Tuy nhiên, chỉ số cũng kịp thời lấy lại mốc này trong phiên ATC với tín hiệu bắt đáy của một vài cổ phiếu như VPB, NVL, VIC.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch vượt mức bình quân 10 phiên và 20 phiên cho thấy lực bán vẫn khá lớn. Chỉ số xuất hiện cây nến đỏ dài và duy trì dưới các đường MA5, MA20 hàm ý áp lực giảm điểm vẫn đang hiện hữu. Hiện tại, VN Index đóng cửa ở sát mức tâm lý 1,000 điểm (đáy cũ tháng 01/2021), kết quả test hỗ trợ này sẽ quyết định xu hướng tiếp theo của chỉ số. Chỉ báo MACD tiếp tục hướng xuống và nằm dưới đường Signal duy trì tín hiệu bán, đây là tín hiệu không quá lạc quan. Trong trường hợp rơi xuống dưới mức 1,000 điểm, VN Index sẽ có thể về test lại mức 950-960 điểm (vùng đỉnh cũ tháng 10/2020). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index quay đầu giảm điểm khi tiến lên test lại đường MA5. Khối lượng giao dịch vượt mức trung bình 10 phiên và 20 phiên chứng tỏ lực bán khá mạnh. Do chỉ số duy trì dưới các đường MA5, MA20 nên rủi ro sụt giảm là vẫn còn. Vùng tâm lý 200 điểm (đáy cũ tháng 01/2021) sẽ là hỗ trợ tiếp theo. Nhìn chung, thị trường vẫn duy trì xu hướng chính là xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư cần thận trọng và nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức an toàn để phòng ngừa các rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VJC (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: MSN, ACB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VJC	Cắt lỗ	12/10/22	107	115	-7.0%	133	15.7%	108.8	-5.4%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSN	Quan sát mua	12/10/22	79.8	91-95	Tín hiệu quá bán sâu (RSI~10), về hỗ trợ quanh 80 với nền rút chân + vol tăng cao dần cho khả năng tiền vào bắt đáy -> khả năng có thể có nhịp hồi t+ quanh đây, có thể canh mua vùng 77-78
2	ACB	Quan sát mua	12/10/22	17.5	20-21	Tín hiệu quá bán sâu (RSI<10) và về vùng hỗ trợ 16-18 + vol tăng cao dần cho khả năng tiền vào bắt đáy -> khả năng có thể có nhịp hồi t+ quanh đây, có thể canh mua vùng 16-16.5

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu thủy sản sẽ sớm cán đích

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (Vasep), 9 tháng năm 2022, xuất khẩu các sản phẩm thủy sản chính đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, cá tra vẫn giữ mức tăng trưởng cao nhất, tăng 97% đạt 161 triệu USD.

Trong khi xuất khẩu thủy sản sang một số thị trường sụt giảm trong tháng 9 thì thị trường Trung Quốc tăng trưởng đến 97% so với tháng 9 năm ngoái, đạt kim ngạch 153 triệu USD trong tháng 9 năm nay. Với kết quả này, Trung Quốc đã vượt qua Hoa Kỳ để trở thành thị trường tiêu thụ lớn nhất của thủy sản Việt Nam trong tháng 9 vừa qua.

Với kết quả hiện nay và xu hướng hồi phục nhẹ trong vài tháng tới, dự báo kim ngạch xuất khẩu cá tra năm 2022 có thể ghi nhận mức kỷ lục 2,5 - 2,6 tỷ USD, cao hơn gấp rưỡi so với năm 2021

Giá xăng tăng 560 đồng/lít, dầu đắt thêm 2.000 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 11/10. Theo đó, liên bộ quyết định tăng thêm 560 đồng trên mỗi lít xăng E5 RON 92 và RON 95. Sau khi tăng, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 21.290 đồng/lít và xăng RON 95 là 22.000 đồng/lít.

Cùng với xăng, giá dầu kỳ điều hành này cũng được điều chỉnh tăng mạnh. Cụ thể, dầu diesel tăng 1.980 đồng/lít lên 24.180 đồng/lít. Hiện, giá dầu vẫn cao hơn giá xăng trong nước.

Giá vàng trong nước biến động mạnh

Cuối giờ chiều hôm qua (10/10) Tập đoàn DOJI đã nâng giá vàng miếng SJC thêm 1 triệu đồng/lượng ở cả 2 chiều mua – bán lên 66,45-67,35 triệu đồng/lượng. Trong khi mở cửa ngày 11/10, giá vàng tại đây lại quay đầu giảm 650 nghìn đồng/lượng chiều mua xuống 65,8 triệu đồng/lượng và giảm 550 nghìn đồng/lượng chiều bán xuống 66,8 triệu đồng/lượng.

Tương tự, Vàng bạc đá quý Phú Nhuận hôm qua cũng điều chỉnh mạnh biểu niêm yết giá vàng vào cuối ngày, tăng khoảng 1 triệu đồng/lượng trong cả phiên. Sáng nay (11/10), giá vàng tại đây lại đảo chiều giảm khá mạnh khoảng 400-500 nghìn đồng/lượng, hiện niêm yết ở mức 65,9-66,9 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra).

Trên thị trường quốc tế, giá vàng giao ngay tiếp tục giảm mạnh khi đồng USD tăng trở lại. Hiện giá vàng thế giới đứng ở mức 1.665,6 USD/ounce, quy đổi theo tỷ giá tại Vietcombank thì tương đương với 48,2 triệu đồng/lượng (chưa bao gồm thuế, phí), thấp hơn giá vàng trong nước 18,5 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Lợi nhuận trước thuế TPBank tăng 35% so với cùng kỳ

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) vừa công bố kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2022. Mặc dù thị trường có nhiều khó khăn nhưng TPBank vẫn hoàn thành 72% kế hoạch lợi nhuận cả năm với lợi nhuận trước thuế lũy kế đạt 5.926 tỷ đồng tăng 1.532 tỷ đồng so với cùng kỳ. Lợi nhuận tăng 35% so với 30/9/2021.

Theo báo cáo, TPBank ghi nhận tổng thu nhập hoạt động đạt 11.951 tỷ đồng, tăng 2.045 tỷ đồng, tương đương hơn 20% so với cùng kỳ. Đóng góp chính trong tổng thu nhập của ngân hàng là nguồn thu nhập từ lãi thuần với hơn 8.600 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng 20,62% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng tài sản của ngân hàng tính đến cuối tháng 9/2022 đạt hơn 317.000 tỷ đồng, hoàn thành 90% kế hoạch mục tiêu. Tổng huy động của ngân hàng đạt trên 280.000 tỷ đồng, tăng 49.515 tỷ đồng so với thời điểm 30/9/2021. Dư nợ tín dụng đạt 178.902 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát tốt ở mức dưới 1%.

VIB công bố KQKD 9 tháng năm 2022: Hiệu quả và an toàn vượt trội

Kết thúc 9 tháng đầu năm 2022, VIB đạt tổng doanh thu trên 13.300 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ. Thu nhập ngoài lãi đạt hơn 2.400 tỷ đồng, đóng góp 17% vào tổng thu nhập hoạt động. Chi phí hoạt động được kiểm soát tốt, khoảng 4.600 tỷ đồng, với mức tăng 12%, thấp hơn nhiều so với mức tăng doanh thu.

Lợi nhuận trước thuế của VIB đạt 7.800 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 30%, thuộc nhóm hàng đầu thị trường.

Tính đến 30/09/2022, tổng tài sản của VIB đạt 341.000 tỷ đồng, tăng 10% so với cuối năm 2021. Dư nợ tín dụng đạt 228.000 tỷ đồng, tăng 12% so với cuối năm 2021.

Suốt hơn 5 năm qua, VIB thuộc nhóm ngân hàng có tăng trưởng tín dụng bán lẻ dẫn đầu thị trường. Theo đó, dư nợ bán lẻ của VIB vượt 200.000 tỷ đồng, có quy mô thuộc nhóm hàng đầu trong số các ngân hàng TMCP tư nhân.

Giá xăng dầu giảm về mức thấp nhất từ đầu năm, PV OIL ước tính doanh thu quý 3 vẫn tăng 81% so với cùng kỳ

9 tháng đầu năm, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PV OIL, mã CK: OIL) cho biết sản lượng kinh doanh xăng dầu, dầu mỡ nhờn của đạt 3.022 nghìn m³/tấn, vượt 21% kế hoạch 9 tháng và đạt 91% kế hoạch cả năm 2022.

Theo đó, doanh thu hợp nhất 9 tháng PV OIL ước đạt 76.497 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm ngoái và vượt 70% kế hoạch cả năm 2022. Riêng quý 3, PV OIL ước đạt 22.835 tỷ đồng doanh thu thuần hợp nhất, tăng 81% so với cùng kỳ.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	106,100	0.09%	0.00%
BAF	23,000	5.02%	0.00%
VHC	71,900	0.84%	0.00%
SJS	57,900	1.58%	0.00%
HSG	12,750	1.19%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	9,400	6.82%	0.15%
VIF	15,800	5.33%	0.10%
PTI	37,500	5.04%	0.05%
VNT	75,200	9.94%	0.03%
SJE	29,400	8.89%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	62,000	-4.76%	-0.35%
VHM	51,800	-3.90%	-0.22%
BID	28,500	-5.00%	-0.18%
TCB	24,000	-6.98%	-0.15%
MBB	16,050	-6.96%	-0.13%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	21,800	-9.54%	-0.40%
IDC	43,100	-5.90%	-0.32%
NVB	15,800	-8.67%	-0.30%
VCS	53,200	-8.28%	-0.28%
HUT	19,000	-9.95%	-0.26%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	17,500	-4.63%	26,460,836
STB	15,850	-6.76%	24,978,458
TCB	24,000	-6.98%	21,192,923
MBB	16,050	-6.96%	19,410,275
VPB	15,350	0.00%	19,260,796

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,800	-9.30%	12,009,358
PVS	21,800	-9.54%	11,633,431
IDC	43,100	-5.90%	5,752,551
KLF	1,000	-9.09%	4,626,159
CEO	15,000	-9.64%	4,506,851

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TCB	24,000	-6.98%	511.5
HPG	17,500	-4.63%	470.6
STB	15,850	-6.76%	400.9
NVL	75,000	-1.83%	328.7
MBB	16,050	-6.96%	317.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	21,800	-9.54%	266.2
IDC	43,100	-5.90%	249.9
SHS	7,800	-9.30%	96.9
CEO	15,000	-9.64%	69.9
PVC	16,900	-9.63%	49.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

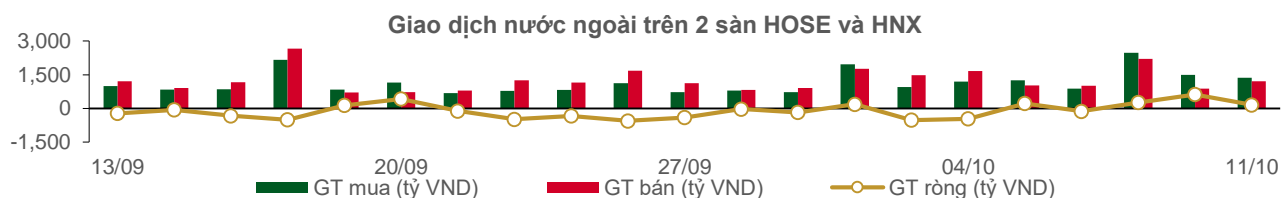
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	9,126,500	245.82
MSN	3,000,000	224.70
HPX	7,560,000	189.00
BAF	9,203,700	187.76
VPB	11,151,000	172.58

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TKG	2,016,700	23.19
VCS	164,000	9.38
HUT	370,000	7.59
SRA	900,000	3.96
GKM	80,000	2.84

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.86	1,356.06	49.65	1,197.06	(4.79)	158.99
HNX	0.54	11.48	0.26	9.28	0.27	2.19
Tổng 2 sàn	45.40	1,367.54	49.92	1,206.34	(4.52)	161.18



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	24,000	5,900,000	162.84
MSN	79,800	1,203,200	92.83
MBB	16,050	4,972,915	91.75
VIC	60,000	1,499,700	89.15
PNJ	104,600	675,700	71.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	21,800	242,800	5.58
PVI	39,200	35,800	1.41
TNG	15,300	75,803	1.22
THD	40,000	14,700	0.59
IDC	43,100	12,400	0.55

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	24,000	5,912,900	163.16
MBB	16,050	4,972,615	91.74
PNJ	104,600	675,700	71.83
NVL	75,000	959,700	70.22
HPG	17,500	3,279,800	58.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	43,100	187,500	8.07
PVS	21,800	20,053	0.46
NTP	34,500	5,900	0.21
BVS	17,800	10,000	0.18
IDV	36,500	3,600	0.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	60,000	1,114,300	66.50
DGC	69,800	700,700	48.68
VNM	70,200	673,800	47.49
MSN	79,800	557,100	43.11
DPM	43,500	687,700	30.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	21,800	222,747	5.12
PVI	39,200	35,800	1.41
TNG	15,300	75,803	1.22
THD	40,000	14,700	0.59
PVG	9,200	35,000	0.33

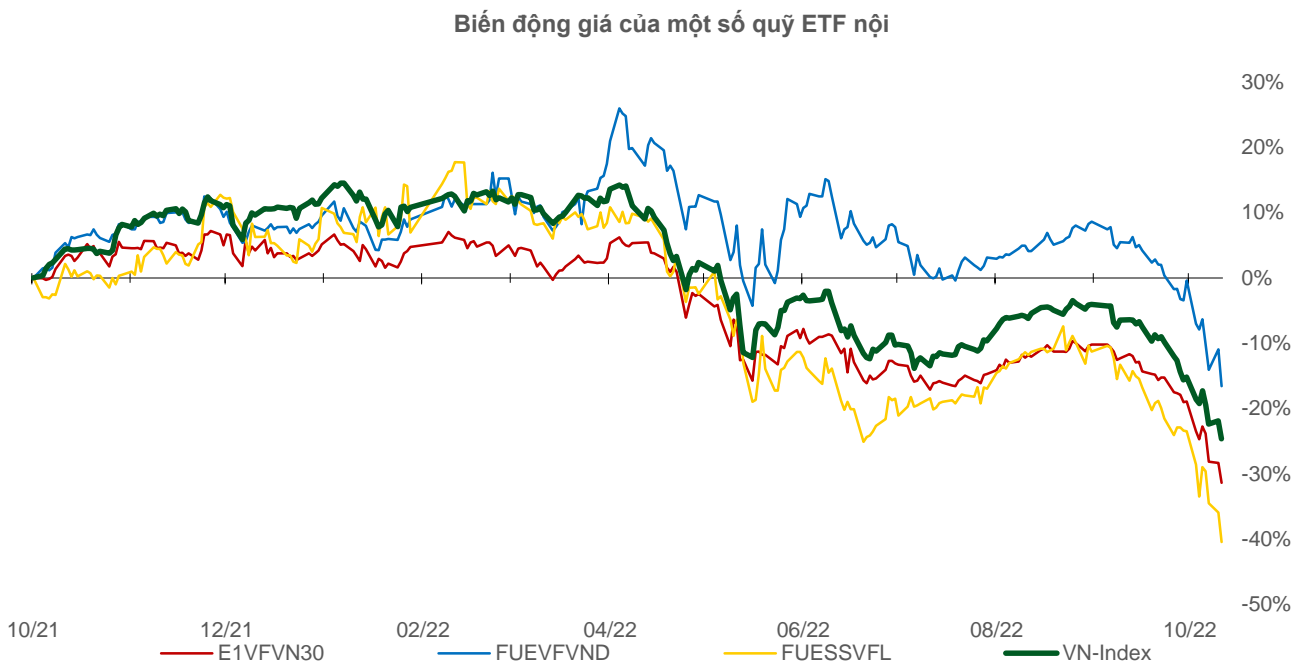
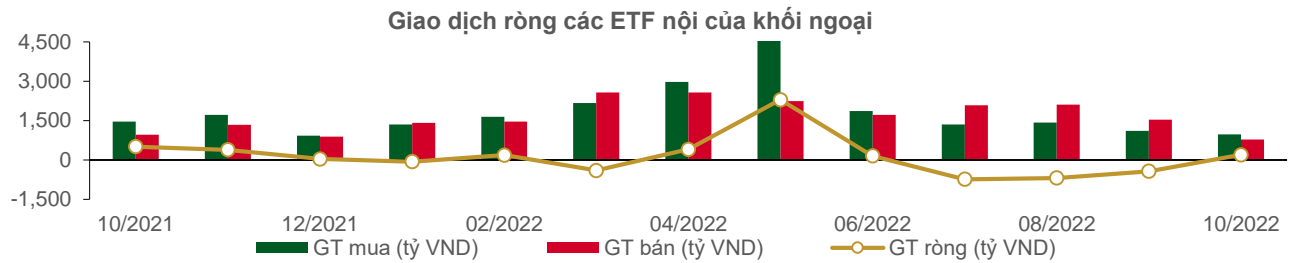
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	75,000	(745,900)	(54.57)
VND	13,650	(2,644,000)	(36.59)
STB	15,850	(1,657,700)	(26.60)
HAH	39,200	(646,900)	(25.42)
DXG	15,400	(1,051,300)	(16.38)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	43,100	(175,100)	(7.52)
NTP	34,500	(5,900)	(0.21)
BVS	17,800	(10,000)	(0.18)
PMS	21,300	(5,000)	(0.11)
IDV	36,500	(2,600)	(0.09)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,860	-4.2%	3,163,201	53.82	E1VFN30	44.85	49.45	(4.59)
FUEMAV30	11,720	-4.7%	32,500	0.38	FUEMAV30	0.29	0.17	0.12
FUESSV30	12,390	-3.3%	16,400	0.20	FUESSV30	0.06	0.09	(0.04)
FUESSV50	16,960	-0.3%	19,700	0.32	FUESSV50	0.01	0.00	0.00
FUESSVFL	12,090	-7.0%	162,700	1.99	FUESSVFL	1.37	1.71	(0.34)
FUEVFN30	21,350	-6.4%	3,651,850	78.93	FUEVFN30	66.81	46.21	20.60
FUEVN100	12,800	-3.8%	118,200	1.54	FUEVN100	0.57	1.10	(0.54)
FUEIP100	7,200	-3.9%	54,100	0.39	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,440	-5.0%	35,900	0.23	FUEKIV30	0.01	0.22	(0.21)
FUEDCMID	8,100	-3.6%	19,200	0.16	FUEDCMID	0.00	0.15	(0.15)
Tổng cộng			7,273,751	137.96	Tổng cộng	113.96	99.10	14.86



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	10	-50.0%	14,990	8	17,500	0	(10)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	10	-50.0%	7,810	27	17,500	0	(10)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	140	-44.0%	18,320	62	17,500	1	(139)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	110	-45.0%	5,350	84	17,500	1	(109)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	180	-35.7%	1,830	171	17,500	12	(168)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	190	-45.7%	78,020	57	71,000	27	(163)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	240	-7.7%	490	94	71,000	48	(192)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	480	-9.4%	43,100	62	71,000	21	(459)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,590	-15.4%	16,640	62	71,000	418	(1,172)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	900	-20.4%	2,320	84	71,000	168	(732)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	620	-13.9%	7,460	171	71,000	154	(466)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	940	-17.5%	1,830	324	71,000	328	(612)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	560	-12.5%	15,020	142	71,000	158	(402)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	90	350.0%	4,200	9	16,200	0	(90)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	60	-25.0%	150	84	16,200	3	(57)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	310	-26.2%	600	57	16,200	50	(260)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	560	-30.0%	510	168	16,200	180	(380)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	130	-43.5%	1,110	59	16,200	10	(120)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	310	0.0%	0	150	16,200	37	(273)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	10	0.0%	106,730	10	17,500	0	(10)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2210	10	-50.0%	3,780	9	17,500	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	20	100.0%	14,410	8	17,500	0	(20)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	40	-33.3%	16,470	77	17,500	0	(40)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	10	-50.0%	214,160	20	17,500	0	(10)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	80	-11.1%	37,190	84	17,500	0	(80)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	220	-18.5%	74,040	168	17,500	36	(184)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	750	-21.1%	26,170	76	17,500	208	(542)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	320	-28.9%	13,930	76	17,500	9	(311)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	110	-8.3%	11,160	59	17,500	2	(108)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	270	-15.6%	390	150	17,500	13	(257)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	160	-36.0%	43,320	84	17,500	24	(136)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	200	-20.0%	115,350	171	17,500	47	(153)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	660	-21.4%	1,150	142	17,500	160	(500)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2207	10	-50.0%	51,870	27	24,400	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	80	-42.9%	4,550	57	24,400	1	(79)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	220	-29.0%	810	168	24,400	23	(197)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	80	-42.9%	44,450	76	24,400	1	(79)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	80	-27.3%	10	59	24,400	0	(80)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	160	0.0%	0	150	24,400	3	(157)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	50	-54.6%	223,860	84	24,400	1	(49)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	20	-60.0%	22,480	27	16,050	0	(20)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	10	0.0%	107,020	20	16,050	0	(10)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	240	-36.8%	6,960	84	16,050	21	(219)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	80	-57.9%	65,240	76	16,050	10	(70)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	70	-65.0%	256,800	84	16,050	3	(67)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	210	-38.2%	18,820	171	16,050	24	(186)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	270	-38.6%	38,050	324	16,050	46	(224)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2204	20	-75.0%	39,580	27	79,800	0	(20)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	90	-30.8%	130	77	79,800	13	(77)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	-16.7%	88,550	84	79,800	2	(48)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	90	-43.8%	106,610	90	79,800	9	(81)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	230	-17.9%	97,360	168	79,800	89	(141)	111,410	19.9	28/03/2023

CMSN2210	240	-4.0%	570	94	79,800	44	(196)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	170	-34.6%	8,760	59	79,800	18	(152)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	270	-22.9%	3,570	150	79,800	68	(202)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	370	-14.0%	20,610	142	79,800	143	(227)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2205	20	-71.4%	10,180	27	55,400	0	(20)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	200	-16.7%	1,000	90	55,400	2	(198)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	30	-81.3%	7,370	27	55,400	0	(30)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	660	-15.4%	9,950	76	55,400	141	(519)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	450	-10.0%	1,760	62	55,400	127	(323)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	700	1.5%	780	150	55,400	186	(514)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	100	-66.7%	217,970	84	55,400	14	(86)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	300	-25.0%	5,550	171	55,400	78	(222)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	430	-8.5%	760	77	75,000	71	(359)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	320	0.0%	0	84	75,000	53	(267)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	640	-45.3%	610	90	75,000	95	(545)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	640	-15.8%	1,500	168	75,000	211	(429)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	260	0.0%	0	59	75,000	22	(238)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	730	0.0%	0	150	75,000	62	(668)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	170	6.3%	4,610	84	48,800	35	(135)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	420	20.0%	3,910	168	48,800	180	(240)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2203	320	-23.8%	3,810	84	104,600	250	(70)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	400	-18.4%	100	90	104,600	64	(336)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	220	-12.0%	670	94	104,600	315	95	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	-50.0%	28,020	35	10,250	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	200	-35.5%	59,910	168	10,250	88	(112)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	280	-30.0%	16,010	94	10,250	186	(94)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	200	0.0%	0	59	10,250	22	(178)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	100	-28.6%	11,570	62	10,250	18	(82)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	280	0.0%	0	150	10,250	59	(221)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	220	-21.4%	22,590	181	10,250	56	(164)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	10	0.0%	130	9	15,850	0	(10)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	40	0.0%	0	8	15,850	0	(40)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	10	-50.0%	36,290	27	15,850	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	80	-27.3%	28,480	77	15,850	6	(74)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	10	-66.7%	26,140	20	15,850	0	(10)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	50	-37.5%	50,150	84	15,850	4	(46)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	200	-63.6%	20,000	90	15,850	41	(159)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	210	-40.0%	50,090	168	15,850	80	(130)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	30	-50.0%	3,000	59	15,850	0	(30)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	40	-69.2%	493,560	84	15,850	7	(33)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	120	-57.1%	75,650	171	15,850	41	(79)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	150	-42.3%	132,750	142	15,850	72	(78)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2205	10	0.0%	600	8	24,000	0	(10)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	10	-50.0%	40,020	27	24,000	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	110	-21.4%	1,000	94	24,000	0	(110)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	120	-45.5%	20,600	76	24,000	0	(120)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	410	-33.9%	29,890	76	24,000	4	(406)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	40	-66.7%	89,790	84	24,000	0	(40)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	100	-50.0%	54,550	171	24,000	4	(96)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	290	-37.0%	84,030	324	24,000	26	(264)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	100	-41.2%	173,500	142	24,000	6	(94)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	100	-16.7%	4,880	17	19,350	2	(98)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	250	-10.7%	37,760	168	19,350	90	(160)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	50	-64.3%	92,530	62	19,350	13	(37)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	130	-62.9%	71,660	84	19,350	33	(97)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2207	20	0.0%	60	8	51,800	0	(20)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	20	-33.3%	17,310	27	51,800	0	(20)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	80	-20.0%	200	77	51,800	1	(79)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	50	0.0%	1,020	84	51,800	0	(50)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	310	-18.4%	8,570	168	51,800	36	(274)	65,000	16.0	28/03/2023

CVHM2212	600	-16.7%	4,710	62	51,800	8	(592)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	260	-16.1%	20,610	150	51,800	35	(225)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	670	-16.3%	18,790	84	51,800	114	(556)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	860	-4.4%	3,260	171	51,800	225	(635)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	1,010	0.0%	2,890	324	51,800	296	(714)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2205	20	0.0%	1,000	9	60,000	0	(20)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	200	-13.0%	45,020	77	107,000	16	(184)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	420	5.0%	1,600	168	107,000	67	(353)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	400	0.0%	0	59	107,000	12	(388)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	430	0.0%	0	150	107,000	58	(372)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2205	50	0.0%	0	9	70,200	0	(50)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	90	-30.8%	930	8	70,200	0	(90)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	910	-1.1%	130	168	70,200	405	(505)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	650	0.0%	0	59	70,200	99	(551)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	640	0.0%	0	150	70,200	153	(487)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	1,770	-6.4%	10	142	70,200	734	(1,036)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	180	-21.7%	4,280	35	15,350	0	(180)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	20	0.0%	92,260	27	15,350	0	(20)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	130	-38.1%	7,280	94	15,350	25	(105)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	300	-38.8%	1,070	62	15,350	57	(243)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	120	-20.0%	1,630	59	15,350	17	(103)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	70	-53.3%	82,690	84	15,350	13	(57)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	300	-9.1%	3,130	171	15,350	73	(227)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	340	-12.8%	2,970	324	15,350	106	(234)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	510	-32.9%	111,470	142	15,350	168	(342)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2206	10	0.0%	0	9	23,650	0	(10)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	20	100.0%	40	9	23,650	0	(20)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	350	133.3%	75,080	27	23,650	1	(349)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	110	-47.6%	23,530	77	23,650	18	(92)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	250	-47.9%	145,630	57	23,650	47	(203)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	300	-34.8%	36,290	168	23,650	119	(181)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	180	-52.6%	23,570	94	23,650	149	(31)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	530	0.0%	0	150	23,650	79	(451)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	510	-45.2%	3,390	84	23,650	173	(337)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	900	-30.8%	4,940	171	23,650	385	(515)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	840	-20.0%	10,800	324	23,650	370	(470)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,070	-40.9%	17,120	142	23,650	534	(536)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
HT1	HOSE	10,450	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	16,050	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	13,950	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	9,440	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	19,904	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	62,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	28,500	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	19,800	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	24,000	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	17,500	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,350	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3

HDB	HOSE	16,200	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	19,350	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	12,300	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	19,350	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	9,400	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	10,350	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,100	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	17,550	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	47,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	39,200	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	20,600	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	21,750	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	15,750	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	20,400	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,250	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	15,250	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,250	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	75,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,150	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	71,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	57,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	17,500	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,750	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	13,350	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	16,150	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	54,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	43,450	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	30,300	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	96,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	60,400	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	81,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	34,150	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	23,650	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	24,400	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	23,550	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	51,800	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	79,800	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	70,200	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	62,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	183,500	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	17,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	23,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	39,264	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	38,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	31,100	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	71,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	55,400	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	104,600	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	65,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	60,300	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	26,900	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	33,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn